

TCTY CN XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
VICEM HOÀNG MAI

Số: **2495** /XMHM-TCKT

V/v công bố thông tin báo  
cáo tài chính bán niên năm 2018

Hoàng Mai, ngày **13** tháng **8** năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 13/8/2018 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2017)

6.3 Nội dung giải trình (chênh lệch LNST 6 tháng đầu năm 2018 giữa Báo cáo tài chính Công ty tự lập và Báo cáo tài chính sau kiểm toán)



**6.2. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018  
SO VỚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

**A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT BÁN NIÊN NĂM 2018**

Của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

**MẪU SỐ B 01a - DN**

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>633.154.838.398</b>	<b>501.620.898.869</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>7.097.288.105</b>	<b>54.720.698.092</b>
111	1. Tiền		7.097.288.105	54.720.698.092
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>415.542.956.237</b>	<b>189.452.404.283</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	395.246.777.546	188.029.903.127
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	12.820.636.642	923.423.642
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	14.952.266.023	7.787.395.413
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.476.723.974)	(7.288.317.899)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>164.047.054.873</b>	<b>249.533.311.609</b>
141	1. Hàng tồn kho		165.331.400.856	250.817.657.592
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.284.345.983)	(1.284.345.983)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>46.467.539.183</b>	<b>7.914.484.885</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	46.467.539.183	7.914.484.885
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.112.984.104.668</b>	<b>1.142.169.934.393</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.648.195.221</b>	<b>1.061.401.801</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.648.195.221	1.061.401.801
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>825.342.002.063</b>	<b>890.992.369.180</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	824.747.464.459	890.303.225.015
222	Nguyên giá		2.883.236.197.317	2.889.933.974.172
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.058.488.732.858)	(1.999.630.749.157)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	594.537.604	689.144.165
228	Nguyên giá		2.168.923.370	2.168.923.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.574.385.766)	(1.479.779.205)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>54.408.277.525</b>	<b>47.612.215.804</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	54.408.277.525	47.612.215.804
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
255	1. Các khoản đầu tư tài chính	13	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>215.585.629.859</b>	<b>190.503.947.608</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	88.638.820.169	63.557.137.918
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	126.946.809.690	126.946.809.690
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.746.138.943.066</b>	<b>1.643.790.833.262</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

**MẪU SỐ B 01a - DN**

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>824.331.522.643</b>	<b>722.514.619.405</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>787.277.870.971</b>	<b>688.554.690.256</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	317.547.805.788	228.417.096.097
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.381.482.967	10.994.372.995
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	51.200.679.408	17.145.923.323
314	4. Phải trả người lao động		4.500.255.893	26.836.633.520
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	41.500.900.378	14.966.512.785
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	19.199.763.845	17.735.858.698
320	7. Vay ngắn hạn	18	345.004.371.276	359.154.048.695
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	19	6.942.611.416	13.304.244.143
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>37.053.651.672</b>	<b>33.959.929.149</b>
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	34.937.848.738	32.898.527.348
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.115.802.934	1.061.401.801
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>921.807.420.423</b>	<b>921.276.213.857</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>921.807.420.423</b>	<b>921.276.213.857</b>
411	1. Vốn cổ phần		720.000.000.000	720.000.000.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		720.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
415	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		208.210.192.057	208.210.192.057
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.658.604.017	2.127.397.451
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.127.397.451	522.233.138
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		531.206.566	1.605.164.313
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.746.138.943.066</b>	<b>1.643.790.833.262</b>

295-  
Y CP  
VICE  
MAI  
T.NGH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	818.565.729.846	686.388.409.588
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	818.565.729.846	686.388.409.588
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(729.447.856.479)	(595.842.717.466)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.117.873.367	90.545.692.122
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	502.608.058	796.931.522
22	7. Chi phí tài chính	24	(10.775.380.726)	(12.207.998.964)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(10.748.643.143)	(12.122.008.031)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(42.587.445.466)	(36.764.662.948)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(36.815.071.705)	(39.158.395.536)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(557.416.472)	3.211.566.196
31	11. Thu nhập khác	26	3.427.944.428	490.677.902
32	12. Chi phí khác	26	(300.000.000)	(261.937.199)
40	13. Lợi nhuận khác		3.127.944.428	228.740.703
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.570.527.956	3.440.306.899
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	(388.956.624)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(2.039.321.390)	(2.039.870.594)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		531.206.566	1.011.479.681
70	18. Lãi trên cổ phiếu	30		
	- Lãi cơ bản		8	15
	- Lãi suy giảm		8	15



## B. GIẢI TRÌNH

Theo thông tin công bố, doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty đạt 818 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty lãi 0,53 tỷ đồng, giảm 0,48 tỷ đồng so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 (LNST năm 2017 là 1,01 tỷ đồng) tương ứng với giảm 47%, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Sản lượng xi măng tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2018 là 869.470 tấn tăng 192.334 tấn so với thực hiện cùng kỳ năm 2017 (sản lượng xi măng tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2017 là 674.124 tấn) tương ứng tăng 29% làm lợi nhuận tăng 12,8 tỷ đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam đã điều chỉnh tăng giá 2 lần, theo đó, giá than 6 tháng đầu năm 2018 là 383 đồng/ kcal, tăng 18 đồng/kcal so với cùng kỳ năm 2017 (giá than 6 tháng đầu năm 2017 là 365 đồng/ kcal) làm lợi nhuận giảm 10,1 tỷ đồng.

Từ ngày 1/12/2017, theo quyết định của Bộ Công thương, đơn giá điện đã được điều chỉnh tăng 6,08%, theo đó, giá điện 6 tháng đầu năm là 1.487 đồng/ Kwh, tăng 45 đồng/Kwh so với cùng kỳ năm 2017 (giá điện 6 tháng đầu năm 2017 là 1.422 đồng/kwh) làm lợi nhuận giảm 3,2 tỷ đồng.

### 6.3. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 theo BCTC Công ty tự lập (BCTC trước kiểm toán) lãi 719.612.641 đồng. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 theo BCTC đã được kiểm toán lãi 531.206.566 đồng. Chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán là 188.406.075 đồng, nguyên nhân là điều chỉnh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp do trích lập thêm dự phòng phải thu khó đòi 188.406.075 đồng.

Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và công bố thông tin theo quy định.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Đâu Thị Nga**